

## PHỤ LỤC

(Đính kèm Tờ trình số .../ĐHĐCĐ về việc sửa đổi Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty)

### Ghi chú:

- Các điều không nêu chi tiết trong phụ lục này là không thay đổi.
- Các nội dung đề xuất thay đổi trong mục “Quy định tại Quy chế quản trị hiện hành” là các dòng chữ thể hiện dưới dạng **bôi đậm, gạch chân**.
- Các nội dung cần sửa đổi bổ sung tại mục “Nội dung đề nghị sửa đổi” là phần **in nghiêng, bôi đậm đỏ**.
- Luật doanh nghiệp năm 2020 (LDN 2020) là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020.
- Luật chứng khoán năm 2019 (LCK 2019) là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP là Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán 2019.
- Thông tư 116/2020/TT-BTC là Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Quy định tại Quy chế quản trị hiện hành	Nội dung đề nghị sửa đổi	Lý do sửa đổi
<b>I. QUY ĐỊNH CHUNG</b>	<b>I. QUY ĐỊNH CHUNG</b>	
<b>Điều 1. Ý nghĩa và phạm vi điều chỉnh</b>	<b>Điều 1. Ý nghĩa và phạm vi điều chỉnh</b>	
Luật Doanh nghiệp số <b><u>68/2014/QH13</u></b> đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày <b><u>26/11/2014</u></b> và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp	Luật Doanh nghiệp số <b><u>59/2020/QH14</u></b> đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày <b><u>17/6/2020</u></b> và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp (dưới	Cập nhật văn bản pháp luật mới

(dưới đây gọi là “ <b>Luật Doanh nghiệp</b> ”);	đây gọi là “ <b>Luật Doanh nghiệp</b> ”;	
Luật Chứng khoán số <b><u>70/2006/QH11</u></b> được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày <b><u>29/06/2006</u></b> ; Luật số <b><u>62/2010/QH12</u></b> sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày <b><u>24/11/2010</u></b> và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán (dưới đây gọi là “ <b>Luật Chứng khoán</b> ”)	Luật Chứng khoán số <b><u>54/2019/QH14</u></b> được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày <b><u>26/11/2019</u></b> và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán (dưới đây gọi là “ <b>Luật Chứng khoán</b> ”);	Cập nhật văn bản pháp luật mới
Nghị định số <b><u>71/2017/NĐ-CP</u></b> ngày <b><u>06 tháng 06 năm 2017</u></b> của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng (dưới đây gọi là “ <b>Nghị định số 71/2017/NĐ-CP</b> ”);	Nghị định số <b><u>155/2020/NĐ-CP</u></b> ngày <b><u>31 tháng 12 năm 2020</u></b> của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (dưới đây gọi là “ <b>Nghị định số 155/2020/NĐ-CP</b> ”);	Cập nhật văn bản pháp luật mới
Thông tư số <b><u>95/2017/TT-BTC</u></b> ngày <b><u>22/09/2017</u></b> Hướng dẫn một số điều của Nghị định số <b><u>71/2017/NĐ-CP</u></b> ngày <b><u>06/06/2017</u></b> hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng (dưới đây gọi là “ <b>Thông tư số 95/2017/TT-BTC</b> ”);	Thông tư số <b><u>116/2020/TT-BTC</u></b> ngày <b><u>31/12/2020</u></b> hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số <b><u>155/2020/NĐ-CP</u></b> ngày <b><u>31/12/2020</u></b> của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (dưới đây gọi là “ <b>Thông tư số 116/2020/TT-BTC</b> ”);	Cập nhật văn bản pháp luật mới
<b>Điều 2. Giải thích thuật ngữ</b>	<b>Điều 2. Giải thích thuật ngữ</b>	

f. Các thuật ngữ khác chưa được giải nghĩa tại Quy chế này sẽ được hiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Nghị định số <u>71/2017/NĐ-CP</u> .	f. Các thuật ngữ khác chưa được giải nghĩa tại Quy chế này sẽ được hiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Nghị định số <b>155/2020/NĐ-CP</b>	Cập nhật văn bản pháp luật mới
<b>II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ TRIỆU TẬP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b>	<b>II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ TRIỆU TẬP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</b>	
<b>Điều 3. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ</b>	<b>Điều 3. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ</b>	
1. Công ty chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không <b>sớm hơn</b> 10 (mười) ngày trước ngày gửi Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông	1. Công ty chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không <b>quá</b> 10 (mười) ngày trước ngày gửi Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông.	Sửa đổi từ ngữ căn cứ khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp 2020
<b>Điều 1. Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ</b>	<b>Điều 2. Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ</b>	
1. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức <b><u>đảm bảo đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, trên website của Công ty</u></b> . Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi cho Cổ đông <b><u>bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi thư qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm (hoặc thư báo phát) hoặc phương thức khác bảo đảm tới địa chỉ liên lạc của Cổ đông ít nhất</u></b>	1. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức <b><i>để</i></b> đảm bảo <b><i>đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông</i></b> , đồng thời công bố trên <b><i>trang thông tin điện tử của Công ty và</i></b> của Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán <b><i>nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch</i></b> . Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi cho <b><i>tất cả các</i></b> cổ đông <b><i>trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi một)</i></b> ngày trước ngày họp Đại hội	Sửa đổi theo khoản 1 Điều 143 Luật Doanh nghiệp 2020

<p><b>15 (mười lăm)</b> ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, <b><u>được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư</u></b>). Trường hợp Cổ đông đã thông báo cho Công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó.</p>	<p>đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Trường hợp Cổ đông đã thông báo cho Công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó.</p>	
<p><b>Điều 3. Cách thức tham dự ĐHĐCĐ</b></p>	<p><b>Điều 4. Cách thức tham dự ĐHĐCĐ</b></p>	
<p>2. Thủ tục ủy quyền và lập giấy ủy quyền cho cổ đông: Cổ đông sẽ thực hiện ủy quyền bằng văn bản ủy quyền cho Đại diện được ủy quyền dự họp <b><u>theo mẫu được Công ty gửi kèm tài liệu</u></b>. Cổ đông có thể gửi thông tin về văn bản ủy quyền đến Ban tổ chức trước ngày khai mạc Đại hội.</p> <p>Trường hợp có hơn một đại diện được ủy quyền tham dự theo quy định của pháp luật được quyền tham dự, thì phải xác định rõ số cổ phần <b><u>và số phiếu bầu</u></b> của mỗi người đại diện.</p>	<p>2. Thủ tục ủy quyền và lập giấy ủy quyền cho cổ đông: Cổ đông sẽ thực hiện ủy quyền bằng văn bản ủy quyền cho Đại diện được ủy quyền dự họp <b><i>được lập theo quy định của pháp luật dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền</i></b>. Cổ đông có thể gửi thông tin về văn bản ủy quyền đến Ban tổ chức trước ngày khai mạc Đại hội.</p> <p>Trường hợp có hơn một đại diện được ủy quyền tham dự theo quy định của pháp luật được quyền tham dự, thì phải xác định rõ số cổ phần <b><i>được ủy quyền</i></b> của mỗi người đại diện.</p>	<p>Sửa đổi theo Khoản 2 Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2020</p>
<p><b>Điều 10. Lập biên bản họp ĐHĐCĐ</b></p>	<p><b>Điều 10. Lập biên bản họp ĐHĐCĐ</b></p>	
	<p><b><i>3. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được</i></b></p>	<p>Bổ sung căn cứ điểm i khoản 1 Điều 150 Luật Doanh nghiệp 2020</p>

	<i>tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.</i>	
<b>Điều 12. Việc ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản</b>	<b>Điều 12. Việc ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản</b>	
<p>3. Các trường hợp <b><u>không được lấy ý kiến bằng văn bản</u></b>:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định <b><u>giao dịch</u></b> đầu tư hoặc bán tài sản Công ty <b><u>hoặc chi nhánh</u></b> có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính <b><u>đã được kiểm toán</u></b> gần nhất của công ty;</li> <li>- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;</li> <li>- Tổ chức lại, giải thể Công ty</li> <li>- Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty;</li> <li>- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị.</li> <li>- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.</li> </ul>	<p>3. Các trường hợp <i><b>sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</b></i>:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i><b>Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản Công ty có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;</b></i></li> <li>- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;</li> <li>- Tổ chức lại, giải thể Công ty</li> <li>- Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty;</li> <li>- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị.</li> <li>- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.</li> </ul>	Sửa đổi để khớp với Điều lệ (điểm b khoản 1 Điều 21)
<b>III. ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ, BẦU, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	<b>III. ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ, BẦU, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	
<b>Điều 14. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên HĐQT</b>	<b>Điều 14. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên HĐQT</b>	
1. Các cổ đông nắm giữ cổ phần <b><u>có quyền biểu</u></b>	1. Các cổ đông <i><b>hoặc nhóm cổ đông</b></i> nắm giữ cổ	Sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều

<p><b>quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng</b> có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa 05 (năm) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa 06 (sáu) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa 07 (bảy) ứng viên; từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa 08 (tám) ứng viên; và từ 90% tổng số cổ phần biểu quyết trở lên được đề cử tối đa đủ số ứng cử viên</p>	<p>phần <b>từ 5% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trở lên</b> có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa 05 (năm) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa 06 (sáu) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa 07 (bảy) ứng viên; từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa 08 (tám) ứng viên; và từ 90% tổng số cổ phần biểu quyết trở lên được đề cử tối đa đủ số ứng cử viên</p>	<p>115 Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều 12 Điều lệ Công ty</p>
<p><b>Điều 16. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT</b></p>	<p><b>Điều 16. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT</b></p>	
<p>b. Thành viên đó gửi đơn từ chức bằng văn bản đến trụ sở chính của Công ty;</p>	<p>b. Thành viên đó gửi đơn từ chức bằng văn bản đến trụ sở chính của Công ty <b>và được chấp thuận;</b></p>	<p>Bổ sung căn cứ Điều 160 Luật Doanh nghiệp 2020</p>
<p><b>Điều 22. Cách thức họp thông qua nghị quyết của HĐQT</b></p>	<p><b>Điều 22. Cách thức họp thông qua nghị quyết của HĐQT</b></p>	
<p>2. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp.</p>	<p>2. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. <b>Trường hợp ý kiến tán thành và phản đối ngang bằng nhau, ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị là ý kiến quyết định.</b> Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết</p>	<p>Bổ sung để khớp với Điều lệ (khoản 13 Điều 31)</p>

	được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp.	
<b>V. THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA <u>BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ</u></b>	<b>V. THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA <i>ỦY BAN KIỂM TOÁN</i></b>	Sửa đổi căn cứ Điều 161 Luật Doanh nghiệp 2020
<b>Điều 25. Các tiêu chuẩn của thành viên <u>Ban Kiểm toán nội bộ</u></b>	<b>Điều 25. Các tiêu chuẩn của thành viên <i>Ủy ban kiểm toán</i></b>	Sửa đổi căn cứ Điều 161 Luật Doanh nghiệp 2020
	<p><i>1. Thành viên Ủy ban kiểm toán phải có kiến thức về kế toán, kiểm toán, có hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của Công ty và không thuộc các trường hợp sau:</i></p> <p><i>a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;</i></p> <p><i>b. Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 (ba) năm liền trước đó;</i></p> <p><i>2. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh.</i></p> <p><i>3. Việc bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác trong Ủy ban kiểm toán phải được Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.</i></p>	Cập nhật căn cứ khoản 3 Điều 282 Nghị định 155/2020



<p><b>Điều 26. Cơ cấu thành phần của <u>Ban Kiểm toán nội bộ</u></b></p>	<p><b>Điều 26. Cơ cấu thành phần của <i>Ủy ban kiểm toán</i></b></p>	
<p><b><u>Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT, do HĐQT thành lập.</u></b></p> <p><b><u>Ban Kiểm toán nội bộ có từ 5-6 thành viên, gồm 1 Phụ trách Ban kiểm toán nội bộ và các thành viên. Phụ trách Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm trước HĐQT về kết quả hoạt động của Ban.</u></b></p>	<p><b><i>Ủy ban kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT, do HĐQT thành lập.</i></b></p> <p><b><i>Ủy ban kiểm toán nội bộ có từ 02 (hai) thành viên trở lên. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán phải là các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.</i></b></p>	<p>Cập nhật căn cứ khoản 1, 2 Điều 282 Nghị định 155/2020</p>
<p><b>Điều 27. Quyền và trách nhiệm của <u>Ban Kiểm toán nội bộ</u></b></p>	<p><b>Điều 27. Quyền và trách nhiệm của <i>Ban Kiểm toán nội bộ</i></b></p>	
<p><b><u>1. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;</u></b></p> <p><b><u>2. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý của công ty. Lập nội dung thẩm định này trong báo cáo của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;</u></b></p> <p><b><u>3. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty, chịu trách nhiệm về hoạt động kiểm toán nội bộ của Công Ty;</u></b></p>	<p><b><i>a. Giám sát tính trung thực của báo cáo tài chính của Công ty và công bố chính thức liên quan đến kết quả tài chính của Công ty;</i></b></p> <p><b><i>b. Rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro;</i></b></p> <p><b><i>c. Rà soát giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về những giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;</i></b></p> <p><b><i>d. Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty;</i></b></p> <p><b><i>đ. Kiến nghị công ty kiểm toán độc lập, mức thù lao và điều khoản liên quan trong hợp đồng</i></b></p>	<p>Cập nhật theo khoản 3 Điều 161 Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều 283 Nghị định 155/2020</p>



<p><b><u>4. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ;</u></b></p> <p><b><u>5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông được quy định tại khoản 3 Điều 12 của điều lệ, thực hiện và tiến hành kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, tiểu ban kiểm toán phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của tiểu ban kiểm toán quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty;</u></b></p> <p><b><u>6. Kiến nghị Hội đồng quản trị các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty;</u></b></p> <p><b><u>7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;</u></b></p>	<p><i>với công ty kiểm toán để Hội đồng quản trị thông qua trước khi trình lên Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt;</i></p> <p><i>e. Theo dõi và đánh giá sự độc lập, khách quan của công ty kiểm toán và hiệu quả của quá trình kiểm toán, đặc biệt trong trường hợp Công ty có sử dụng các dịch vụ phi kiểm toán của bên kiểm toán;</i></p> <p><i>g. Giám sát nhằm bảo đảm Công ty tuân thủ quy định của pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và quy định nội bộ khác của Công ty.</i></p> <p><i>h. Được quyền tiếp cận các tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty, trao đổi với các thành viên Hội đồng quản trị khác, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý khác để thu thập thông tin phục vụ hoạt động của Ủy ban kiểm toán.</i></p> <p><i>i. Có quyền yêu cầu đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề liên quan báo cáo tài chính kiểm toán tại các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán.</i></p> <p><i>j. Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán hoặc các tư vấn khác bên ngoài khi cần thiết.</i></p> <p><i>k. Xây dựng và trình Hội đồng quản trị các chính sách phát hiện và quản lý rủi ro; đề xuất với Hội đồng quản trị các giải pháp xử lý rủi ro phát sinh trong hoạt động của công ty.</i></p> <p><i>l. Lập báo cáo bằng văn bản gửi đến Hội đồng quản trị khi phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy</i></p>	
--	---	--

<p><b><u>8. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan để Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo thể thức tại Điều 49 của Điều lệ; giám sát tính độc lập và khách quan của kiểm toán độc lập;</u></b></p> <p><b><u>9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty;</u></b></p> <p><b><u>10. Được đề nghị trưng tập người ở các bộ phận khác của đơn vị; được thuê chuyên gia, tư vấn, thuê dịch vụ kiểm toán tham gia các cuộc kiểm toán nội bộ khi cần thiết, với điều kiện đảm bảo tính độc lập của kiểm toán nội bộ;</u></b></p> <p><b><u>11. Các quyền hạn và trách nhiệm khác theo Điều lệ, Quy chế quản trị Công ty, và quy định pháp luật</u></b></p>	<p><i>định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.</i></p> <p><i>m. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán và trình Hội đồng quản trị thông qua.</i></p> <p><i>n. Các quyền hạn và trách nhiệm khác theo Điều lệ Công ty và quy định pháp luật.</i></p>	
<p><b><u>Điều 28. Cuộc họp của Ban Kiểm toán nội bộ</u></b></p> <p><b><u>Ban Kiểm toán nội bộ tiến hành họp hoặc thảo luận định kỳ hàng quý trước cuộc họp quý của HĐQT từ 1-10 ngày để thảo luận và thống nhất các nội dung cần báo cáo HĐQT.</u></b></p> <p><b><u>Thành phần tối thiểu của một cuộc họp là 2/3 thành viên.</u></b></p> <p><b><u>Ban Kiểm toán nội bộ làm việc theo cơ chế</u></b></p>	<p><b><u>Điều 28. Cuộc họp của Ủy ban kiểm toán nội bộ</u></b></p> <p><i>Ủy ban kiểm toán phải họp ít nhất 02 (hai) lần một năm. Biên bản họp Ủy ban kiểm toán được lập chi tiết, rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ủy ban kiểm toán tham dự họp phải ký tên vào biên bản họp.</i></p> <p><i>Các biên bản họp của Ủy ban kiểm toán phải được lưu giữ đầy đủ.</i></p>	<p>Cập nhật theo khoản 7 Điều 283 Nghị định 155/2020</p>

<u>biểu quyết theo đa số. Trường hợp một vấn đề có số phiếu biểu quyết ngang nhau thì biểu quyết bên có ý kiến của Phụ trách Ban sẽ là ý kiến quyết định.</u>		
<b>VII. PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>VII. PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	
<b>Điều 36. Các trường hợp đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị và những vấn đề cần xin ý kiến Hội đồng quản trị</b>	<b>Điều 36. Các trường hợp đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị và những vấn đề cần xin ý kiến Hội đồng quản trị</b>	
Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị bằng văn bản của <u>đa số thành viên Ban kiểm soát, hoặc của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người điều hành khác;</u>	Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị bằng văn bản <i><b>của một trong số các thành phần sau :Tổng Giám đốc, hoặc của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị; hoặc ít nhất năm (05) cán bộ quản lý (từ cấp trưởng đơn vị trở lên); hoặc thành viên độc lập hội đồng quản trị.</b></i>	Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Điều lệ (Điều 31)
<b>Điều 40. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên HĐQT, các kiểm soát viên và Tổng giám đốc</b>	<b>Điều 40. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác</b>	Sửa đổi phù hợp với mô hình quản trị và Điều lệ (mục IX)
<b>XI. NGÀY HIỆU LỰC</b>	<b>XI. NGÀY HIỆU LỰC</b>	
<b>Điều 48. Ngày hiệu lực</b>	<b>Điều 48. Ngày hiệu lực</b>	
Quy chế này gồm 11 chương 48 điều, được ĐHĐCĐ thông qua ngày <b>18</b> tháng <b>05</b> năm <b>2020</b>	Quy chế này gồm 11 chương 48 điều, được ĐHĐCĐ thông qua ngày <b>19</b> tháng <b>04</b> năm <b>2021</b>	Cập nhật ngày tháng
<i>Một số điều chỉnh chi tiết khác về cấu trúc câu, từ ngữ sử dụng, thuật ngữ viết tắt và một số dẫn chiếu điều khoản theo Luật doanh nghiệp 2020 để đảm bảo tính thống nhất về hình thức, nội dung của Quy chế nhưng không làm thay đổi nội dung các Điều, Khoản.</i>		

